

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - VĨNH LONG
Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11-12-2025
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ngải.

Ông Trương Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thúy Lam – Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

- Hỗ trợ phiên tòa trực tuyến tại điểm cầu thành phần: Ông Nguyễn Nhật T – Thẩm phán Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long.

Ngày 11 tháng 12 năm 2025, tại hai điểm cầu: Điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long và điểm cầu thành phần tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án thụ lý số 204/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2025 về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T1, sinh ngày: 01-01-1989 (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Bùi Hoàng L, sinh ngày: 01-01-1981 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

- Con chung của bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L là Bùi Ngọc Mỹ D, sinh ngày 24-10-2014 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08-4-2025, các bản tự khai ngày 15-5-2025, 26-11-2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Bùi Hoàng L đi đến hôn nhân do tự quen nhau, được cha mẹ hai bên gia đình chấp nhận, làm lễ cưới vào năm 2005, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Cũ) vào ngày 16-3-2007. Nữ trang ngày cưới có nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã bán hết đồ sử dụng chung, nên hiện không còn. Sau ngày cưới, bà về làm dâu sống bên nhà chồng được một khoảng thời gian, rồi vợ chồng đi làm công nhân, ở nhà thuê. Thời gian chung sống hạnh phúc được đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm mọi việc trong cuộc sống hàng ngày, không còn tin tưởng nhau, nên bà đã sống ly thân với ông L từ năm 2024 cho đến nay, gia đình hai bên có động viên hàn gắn nhiều lần mà không được. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Bùi Hoàng L.

Về con chung: Bà và ông Bùi Hoàng L có 02 con chung là Bùi Hoàng L1, sinh ngày 09-5-2006 và Bùi Ngọc Mỹ D, sinh ngày 24-10-2014. Khi ly hôn, đối với Bùi Hoàng L1 đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết; Đối Bùi Ngọc Mỹ D thì bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 15-5-2025, 20-11-2025 và đơn yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 13-11-2025, bị đơn ông Bùi Hoàng L trình bày:

Ông thống nhất trình bày của bà Trần Thị T1 về quan hệ hôn nhân, con chung, ông không tranh chấp tài sản chung, không có nợ chung. Thời gian vợ chồng sống ly thân, ông xác định cũng đã tìm nhiều cách để hàn gắn hôn nhân với bà T1 mà không được. Quá trình Tòa án mời hòa giải đoàn tụ nhiều lần, ông đã ý kiến không đồng ý ly hôn mà xin thời gian hàn gắn với bà T1. Tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn cương quyết ly hôn, vợ chồng không hàn gắn lại được, thì ông cũng chấp nhận ly hôn. Con chung là Bùi Hoàng L1, sinh ngày 09-5-2006 đã thành niên nên không ý kiến, còn con chung là Bùi Ngọc Mỹ D, sinh ngày 24-10-2014 thì ông đồng ý giao cho bà T1 giữ quyền nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con mà tự lo cho con. Ông không ý kiến với các chứng cứ bà T1 đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho ông được biết. Riêng ông không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15-5-2025, đơn tự khai và yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt ngày 26-11-2025, cháu Bùi Ngọc M D trình bày: Cha mẹ cháu là Bùi Hoàng L và Trần Thị T1. Khi cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu là muốn được sống chung với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị T1 có mặt giữ nguyên yêu cầu; Đối với ông Bùi Hoàng L và con chung cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không có lời trình bày. Các đương sự không nộp thêm tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không thuộc diện gia đình chính sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vụ đề nghị áp dụng các Điều 28, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 4, 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1: Cho bà T1 được ly hôn với ông Bùi Hoàng L; Về con chung: Đối với Bùi Hoàng L1, sinh ngày 09-5-2006 đã thành niên nên không xem xét giải quyết; Đối với Bùi Ngọc Mỹ D, sinh ngày 24-10-2014 giao cho bà T1 nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T1 chưa yêu cầu giải quyết, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T1, ông L không tranh chấp, không khởi kiện, nên không xem xét. Ngoài ra, Vụ đề nghị nguyên đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Bùi Hoàng L là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án, nhưng ông L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông L theo luật định.

[2] *Về hôn nhân:* Bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2005, có làm lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Cũ) vào ngày 16-3-2007, nên

hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Ông bà chung sống có thời gian hạnh phúc. Nhưng từ đầu năm 2023, giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà T1 xác định do tính tình không còn phù hợp, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm mọi mặt, cự cãi, không tin tưởng lẫn nhau và đã tự sống ly thân nhau từ năm 2024 đến nay, mặc dù gia đình hai bên có hỗ trợ động viên đoàn tụ mà không được. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà T1 cương quyết xin được ly hôn với ông L. Đối với ông L có nhận các văn bản tố tụng như thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên đối chất,... ông L biết việc bà T1 khởi kiện ly hôn với ông, nhưng do ông bận đi làm xa, không đến Tòa án được, không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh tình trạng hôn nhân với bà T1.

[3] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà T1 và ông L đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiểm chế được cách cư xử của bản thân, dẫn đến cự cãi, tự ý sống ly thân, bỏ mặc nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và mất đi.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”, nhưng bà T1 và ông L đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[5] Đơn khởi kiện bà T1 yêu cầu ly hôn với ông L đã được thụ lý theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, được Hòa giải viên mời hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, nên Tòa án đã thụ lý vụ án theo tố tụng. Sau khi thụ lý, Tòa án đã thông báo mời hòa giải vào các ngày 12-11-2025, 20-11-2025 để bà T1, ông L gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người, nhưng ông L có đơn yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt có ý kiến chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà T1; Đối với bà T1 có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ nữa vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn lại.

[6] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà T1, ông L đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc

sống chung không thể kéo dài. Mặc dù ông L đồng ý ly hôn với bà T1, nhưng ông không đến Tòa án ký biên bản ghi nhận ý kiến thuận tình ly hôn. Do vậy, việc bà T1 ly hôn với ông L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận.

[7] *Về nuôi con*: Bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L có 02 con chung là Bùi Hoàng L1, sinh ngày 09-5-2006 và Bùi Ngọc Mỹ D, sinh ngày 24-10-2014. Đối với Bùi Hoàng L1 đã thành niên, sức khỏe bình thường, nên không xem xét. Đối với Bùi Ngọc Mỹ D đang sống chung với bà T1, cháu D có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Cả bà T1 và ông L đều thống nhất với nguyện vọng của con. Nên cần xử giao Bùi Ngọc Mỹ D cho bà T1 được quyền nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật và phù hợp nguyện vọng của con chung. Vì bà T1 chưa đặt ra yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] *Về tài sản chung*: Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L không tranh chấp, không khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về nợ chung*: Do bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L cùng xác định không nợ ai, cũng không ai nợ chung của ông bà, không tranh chấp, không khởi kiện, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[10] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

[11] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Vĩnh Long là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; các Điều 4, 6 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho bà Trần Thị T1 được ly hôn với ông Bùi Hoàng L.

2. Về nuôi con:

Đối với con chung là Bùi Hoàng L1, sinh ngày 09-5-2006, đã thành niên, sức khỏe bình thường, nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung tên Bùi Ngọc Mỹ D, sinh ngày 24-10-2014 cho bà Trần Thị T1 được quyền nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của con chung là muốn được sống chung với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Bà Trần Thị T1 chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

Bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L không tranh chấp, không khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung:

Bà Trần Thị T1 và ông Bùi Hoàng L thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không tranh chấp, không khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0007075 ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 11 - Vĩnh Long;
- UBND xã Càng Long;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo